

Số: /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 18/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2023 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung, điều chỉnh năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 31/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 1724/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Phủ Lý; số 172/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phủ Lý;

Căn cứ Kết luận của Ban cán sự đảng UBND tỉnh và của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội nghị giao ban Ủy ban tuần 38/2023 ngày 8 tháng 9 năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 356/TTr-STN&MT ngày 06 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố Phủ Lý như sau:

1. Bổ sung 26 công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phủ Lý (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có phụ lục số V kèm theo).

2. Điều chỉnh 06 công trình, dự án tại Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có phụ lục số VI kèm theo).

Điều 2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2023 (thay thế diện tích các loại đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Phân bổ diện tích các loại đất điều chỉnh trong năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quyết định 172/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên	8.763,86	8.763,86
1	Đất nông nghiệp	3087,89	3.028,12
1.1	Đất trồng lúa	2035,71	1.988,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1905,85</i>	<i>1.858,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	256,85	254,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	360,05	357,96
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	420,71	413,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	14,57	14,57
2	Đất phi nông nghiệp	5639,00	5.698,76
2.1	Đất quốc phòng	13,67	13,67
2.2	Đất an ninh	12,71	12,90
2.3	Đất khu công nghiệp	473,69	471,37
2.4	Đất cụm công nghiệp	52,69	52,69
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	103,22	103,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	180,74	179,09
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	3,66	3,66
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2533,33	2.544,69
	<i>Trong đó:</i>		
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>1635,80</i>	<i>1.642,64</i>
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>232,98</i>	<i>233,97</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>19,36</i>	<i>20,39</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>68,91</i>	<i>72,08</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>352,09</i>	<i>346,21</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>48,89</i>	<i>48,76</i>
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>8,16</i>	<i>8,15</i>
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>2,21</i>	<i>2,21</i>
+	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>4,19</i>	<i>4,19</i>
+	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>7,63</i>	<i>7,87</i>
+	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>16,57</i>	<i>16,57</i>
+	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>126,21</i>	<i>131,33</i>

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quyết định 172/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	Diện tích điều chỉnh
+	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	3,51	3,51
+	<i>Đất chợ</i>	6,81	6,81
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,78	0,78
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	173,45	198,44
2.11	Đất ở tại nông thôn	771,52	800,06
2.12	Đất ở tại đô thị	728,41	727,18
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	54,47	54,46
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	2,56	2,56
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,70	13,70
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	387,53	386,22
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	98,43	101,09
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	34,44	33,12
3	Đất chưa sử dụng	36,97	36,98
II	Đất khu chức năng		
1	Đất đô thị		3.436,41
2	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>		1.858,20
3	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>		524,06
4	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>		2.611,55
5	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>		103,08
6	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>		855,62
7	<i>Khu dân cư nông thôn</i>		1.892,52
8	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>		129,91

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quyết định 172/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	988,12	1.040,59
1.1	Đất trồng lúa	910,69	951,03
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	905,50	945,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	23,72	26,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,08	15,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	40,63	48,33
1.5	Đất nông nghiệp khác		
2	Đất phi nông nghiệp	42,29	48,55

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quyết định 172/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	Diện tích điều chỉnh
2.1	Đất quốc phòng		
2.2	Đất an ninh		
2.3	Đất khu công nghiệp		2,32
2.4	Đất cụm công nghiệp		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,88	4,53
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
2.8	Đất phát triển hạ tầng		
	<i>Trong đó:</i>		
+	<i>Đất giao thông</i>		
+	<i>Đất thủy lợi</i>		
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>		
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>		
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>		
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>		
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>		
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>		
+	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>		
+	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>		
+	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>		
+	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>		
+	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>		
+	<i>Đất chợ</i>		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		
2.11	Đất ở tại nông thôn	30,72	30,52
2.12	Đất ở tại đô thị	6,78	7,94
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,32	0,33
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,30	0,30
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng		
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	1,29	2,61

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quyết định 172/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.001,60	1.061,37
1.1	Đất lúa nước	924,17	971,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	918,98	966,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	23,72	26,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,08	15,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	40,63	48,33
1.5	Đất nông nghiệp khác		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,36	0,36
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,36	0,36
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	61,70	66,45

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích theo Quyết định 172/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Đất phi nông nghiệp	2,33	2,32
2.1	Đất phát triển hạ tầng	1,43	1,62
	<i>Trong đó:</i>		
+	Đất giao thông	0,38	0,53
+	Đất thủy lợi	0,13	0,13
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	0,79	0,79
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,13	0,13
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		0,04
2.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,07	0,11
2.3	Đất ở tại nông thôn	0,57	0,51
2.4	Đất ở tại đô thị	0,26	0,08

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục IV kèm theo)

5. Các nội dung khác của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phủ Lý thực hiện theo Quyết định 172/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xác định theo Bản đồ cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phủ Lý tỷ lệ 1/10.000.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý có trách nhiệm:

1. Công bố công khai cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Định kỳ Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, TH;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng